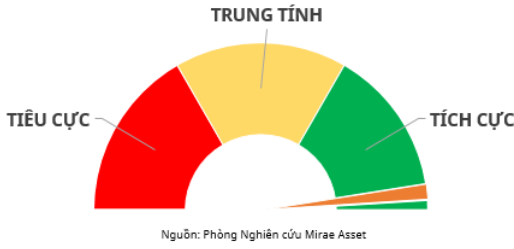


Thang đo sức mạnh thị trường



21 Tháng Hai 2022

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,510.84	0.40	2.58	28.75
HNX	440.99	1.23	5.54	90.76
UPCOM	113.67	0.84	3.63	49.31
MSCI EM	1,231.77	-0.90	-1.01	-13.86
NIKKEI	26,910.87	-0.78	-2.22	-10.35
HANG SENG	24,170.07	-0.65	-3.19	-21.13
KOSPI	2,743.80	-0.03	-3.19	-11.71
FTSE	7,560.78	0.63	0.89	14.14
S&P 500	4,348.87	-0.72	-1.12	11.32
NASDAQ	13,548.07	-1.23	-1.60	-2.35

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.17	2.64	15.60
SET INDEX	15.12	1.80	7.96
JCI INDEX	24.07	2.27	8.29
PCOMP INDEX	23.73	1.87	7.96

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	1.12	1	23	7
10 năm	2.21	1	13	-2

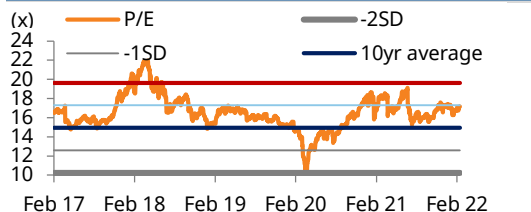
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,830	0.01	-0.88	0.81
US\$/KRW	1,192	0.32	0.18	-6.86
US\$/JPY	115	0.06	-1.10	-8.58
US\$/EUR	0.88	-0.49	-0.28	6.87
US\$/GBP	0.73	-0.31	-0.57	3.18
US\$/SGD	1.34	0.13	0.04	-1.67

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	921	878	923
HNX	101	82	130
UPCOM	65	57	70

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



Nhận định thị trường

Thận trọng tiến về đỉnh cũ

Diễn biến phiên giao dịch đầu tuần khá tiêu biểu cho xu hướng trong thời gian gần đây của VN-Index: mở đầu thận trọng, sau đó sideway và kết thúc trong tăng điểm. Bên cạnh đó, thanh khoản phiên hôm nay có xu hướng phục hồi khi cao hơn phiên trước và bình quân 20 ngày khoảng 10%. Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-index đóng cửa tại 1.510,8 điểm, tiếp tục tăng 6 điểm, tương ứng 0,4% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sản với giá trị lần lượt là HOSE: 23.420 tỷ đồng, HNX: 2.876 tỷ đồng, UPCOM: 1.755 tỷ đồng.

Dòng tiền tiếp tục tập trung vào những ngành quen thuộc và ưa thích của nhà đầu tư trong thời gian vừa qua như Xây dựng và Bất động sản. Nhóm Xây dựng ghi nhận mức tăng phổ biến từ 1%-2%, riêng HBC vượt trội toàn ngành với +6,2%. Nhóm Bất động sản có độ phân hóa cao hơn, với mức tăng trải đều từ 1%-6%. Ngoài ra, nhóm Thủy sản (Tôm, Cá) cũng nổi sóng với ASM, CMX, MPC với mức tăng từ 2%-3%.

Khối ngoại mua ròng nhẹ 170 tỷ đồng với KBC, VHM và DXG được mua ròng nhiều nhất, giá trị từ 40-50 tỷ đồng.

Tiếp tục là phiên tăng điểm của VN-Index, điểm số kỹ thuật tiếp tục được giữ ở mức cao nhất. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae đang ở mức +7, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,2x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-4	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	6	KHẢ QUAN
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-4	TIÊU CỰC
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

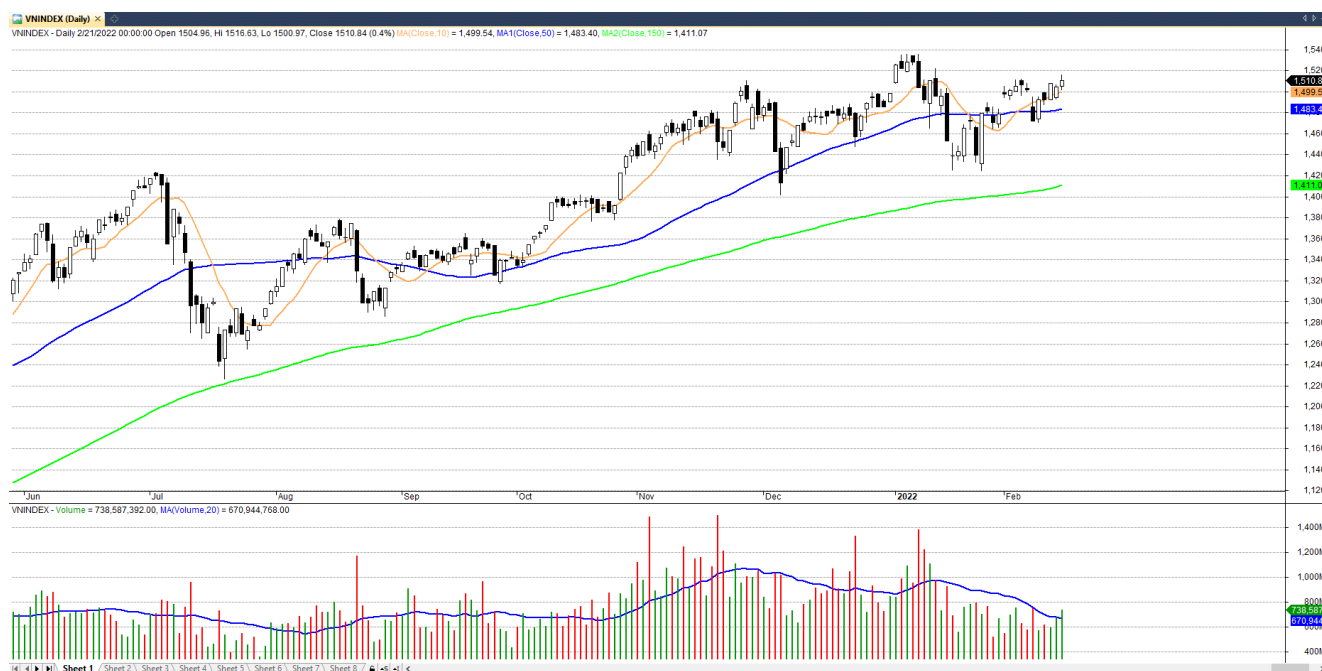
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (21/02/2022)	1.510,8	Kháng cự 1
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 1
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2

VN-Index thận trọng tiến về vùng đỉnh cũ. Vùng kháng cự trong ngắn hạn rơi vào mốc 1.520 – 1.530 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

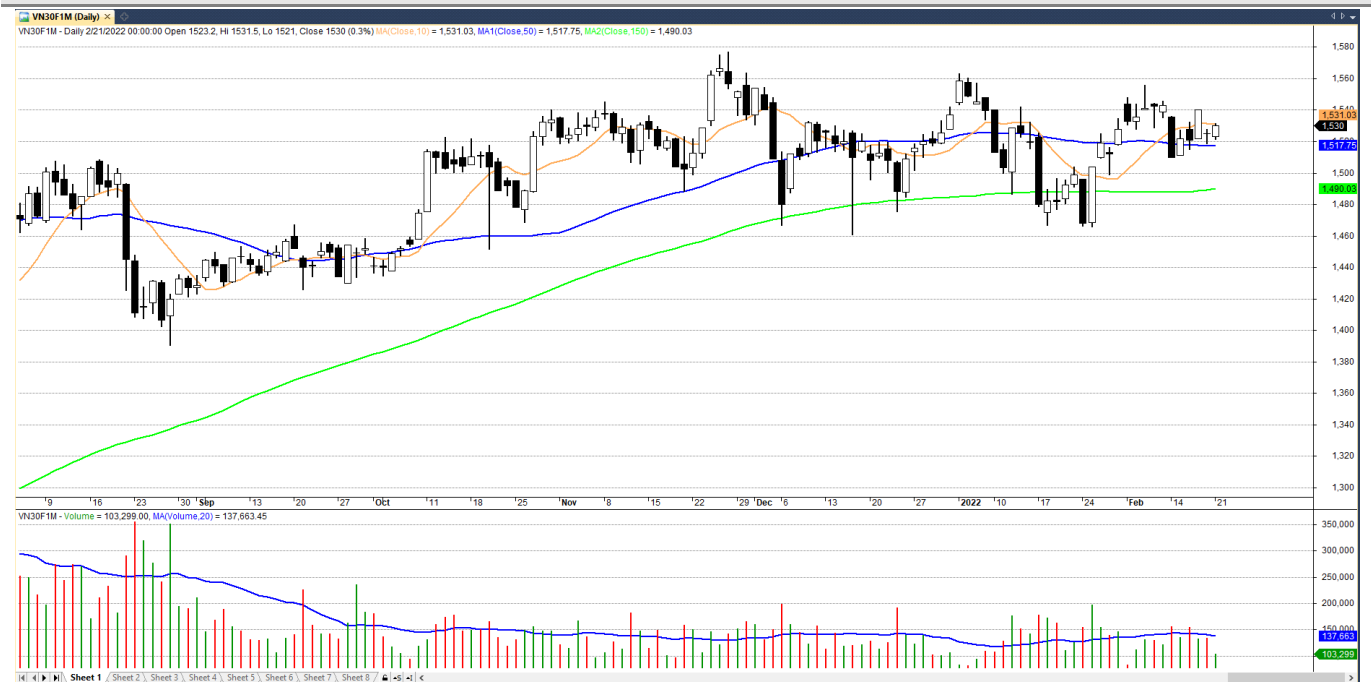
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (21/02/2022)	1.530	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.533	Hỗ trợ 1	1.520
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0,31	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	5	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	4	KHẢ QUAN

VN30F1M giao dịch với biên độ rất hẹp trong ngày, spread chỉ 10 điểm. Tuy nhiên điểm kỹ thuật vẫn ở mức khả quan do kết thúc ngày trong tăng điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
FRT	Bán lẻ	108,500	1,083,305	71	7	
PET	Bán lẻ	45,000	859,635	71	4	
HDG	Bất động sản	69,900	879,170	95	7	
GIL	Dệt may	82,000	453,420	100	7	Top sức mạnh ngành
TNG	Dệt may	33,000	1,388,255	78	6	Top sức mạnh ngành
REE	Điện	72,400	448,400	80	4	Top sức mạnh ngành
HAH	Kho bãi, hậu cần	80,000	974,615	77	6	
HAX	Phân phối ô tô	35,000	757,520	99	7	Top sức mạnh ngành
FMC	Thủy sản	58,800	171,600	94	7	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
DIG	95	5,860,800	7	KHẢ QUAN	47,490	47.0	6.4	557
CEO	73.6	6,024,460	7	KHẢ QUAN	18,940	203.3	6.3	443
SSI	46	9,094,610	7	KHẢ QUAN	45,207	16.6	3.2	418
VND	75.1	4,761,540	7	KHẢ QUAN	32,664	12.0	3.3	358
DXG	39.5	8,320,035	7	KHẢ QUAN	23,543	20.3	2.7	329
VCG	45.65	5,216,330	7	KHẢ QUAN	20,164	39.5	3.1	238
NLG	55.3	3,861,290	7	KHẢ QUAN	21,177	17.4	2.4	214
LDG	20.65	9,437,655	7	KHẢ QUAN	4,945	37.0	1.5	195
SHS	43.7	4,257,395	7	KHẢ QUAN	14,214	9.5	2.3	186
ITA	17.1	10,548,745	7	KHẢ QUAN	16,045	55.0	1.5	180
TCH	22.65	6,836,470	7	KHẢ QUAN	15,135	21.6	1.7	155
VCI	62.5	2,457,640	7	KHẢ QUAN	20,813	13.9	3.2	154
IDC	73.6	1,759,915	7	KHẢ QUAN	22,080	48.8	5.6	130
FCN	25.9	4,856,610	7	KHẢ QUAN	4,078	30.8	1.4	126
FRT	108.5	1,083,305	7	KHẢ QUAN	8,570	19.3	5.2	118
DCM	31.2	3,382,885	7	KHẢ QUAN	16,517	9.4	2.2	106
VIX	29.2	3,346,725	7	KHẢ QUAN	8,018	8.8	2.7	98
DGC	151.5	627,300	7	KHẢ QUAN	25,919	11.5	4.3	95
VPI	63.9	1,467,040	7	KHẢ QUAN	14,058	39.5	4.4	94
FPT	93.5	977,890	7	KHẢ QUAN	84,856	21.5	4.7	91
HQC	7.9	11,066,335	7	KHẢ QUAN	3,765	894.0	0.9	87
AAA	18.65	4,282,490	7	KHẢ QUAN	6,088	18.6	1.3	80
VHG	10.2	6,292,650	7	KHẢ QUAN	1,530	#N/A N/A	8.1	64
PAN	32.15	1,967,875	7	KHẢ QUAN	6,716	22.7	1.6	63
HDG	69.9	879,170	7	KHẢ QUAN	14,248	12.3	3.2	61
TTF	14.1	3,958,345	7	KHẢ QUAN	5,549	500.0	10.1	56
HDC	87.6	628,750	7	KHẢ QUAN	7,575	23.9	5.2	55
DPG	65.5	802,630	7	KHẢ QUAN	4,126	11.5	3.0	53

FIT	14.15	3,629,035	7	KHẢ QUAN	3,718	22.8	1.1	51
APS	35.6	1,410,630	7	KHẢ QUAN	2,955	5.7	2.1	50
GVR	34.6	1,421,965	7	KHẢ QUAN	138,400	32.5	2.9	49
KLF	6.4	7,659,720	7	KHẢ QUAN	1,058	160.6	0.6	49
IDJ	34.2	1,407,190	7	KHẢ QUAN	4,293	19.4	4.1	48
GEX	40.3	14,279,310	6	KHẢ QUAN	34,315	28.2	2.8	575
KBC	58.5	8,410,305	6	KHẢ QUAN	33,331	36.7	2.4	492
POW	18.4	17,885,916	6	KHẢ QUAN	43,090	24.2	1.5	329
PDR	91.2	3,433,055	6	KHẢ QUAN	44,941	24.3	6.4	313
HSG	36.75	6,525,960	6	KHẢ QUAN	18,135	4.3	1.6	240
NKG	40.8	5,354,070	6	KHẢ QUAN	8,951	3.8	1.6	218
LCG	20.5	5,028,595	6	KHẢ QUAN	3,534	16.3	1.5	103
HCM	38.5	2,597,825	6	KHẢ QUAN	17,603	13.7	2.4	100
BCG	24.9	3,466,850	6	KHẢ QUAN	11,113	10.1	3.1	86
KSB	44.3	1,787,930	6	KHẢ QUAN	3,380	15.0	1.8	79
HAH	80	974,615	6	KHẢ QUAN	3,903	9.1	2.5	78
SBT	23	3,292,195	6	KHẢ QUAN	14,470	21.0	1.7	76
VHC	76	853,275	6	KHẢ QUAN	13,828	12.6	2.4	65
VGC	56.2	979,220	6	KHẢ QUAN	25,197	20.5	3.5	55
CII	33.35	11,614,855	5	KHẢ QUAN	7,970	#N/A N/A	1.6	387
FLC	13.1	25,758,864	5	KHẢ QUAN	9,301	114.4	1.0	337
SCR	22.05	7,736,950	5	KHẢ QUAN	8,078	43.2	1.7	171
ROS	8.8	18,772,400	5	KHẢ QUAN	4,995	52.6	0.8	165
NBB	36.45	2,660,725	5	KHẢ QUAN	3,651	11.4	1.9	97
DBC	77.5	1,096,850	5	KHẢ QUAN	8,931	10.8	1.9	85
VGJ	26.4	2,242,045	5	KHẢ QUAN	13,200	46.3	2.1	59
HPG	46.65	18,734,770	4	KHẢ QUAN	208,662	6.1	2.3	874
VHM	80	4,312,575	4	KHẢ QUAN	348,349	8.8	2.7	345
DPM	48.6	3,707,295	4	KHẢ QUAN	19,019	6.1	1.8	180
MSN	160.3	935,035	4	KHẢ QUAN	189,240	22.1	5.8	150
HVN	26.8	4,888,625	4	KHẢ QUAN	59,346	#N/A N/A	24.8	131
VJC	146	890,145	4	KHẢ QUAN	79,075	64.3	4.7	130
PLX	59.9	2,142,930	4	KHẢ QUAN	76,108	25.6	3.0	128
MWG	133.9	821,545	4	KHẢ QUAN	95,448	19.3	4.7	110
HNG	9.74	10,703,455	4	KHẢ QUAN	10,797	191.7	1.6	104
GMD	51.2	1,618,460	4	KHẢ QUAN	15,431	27.7	2.4	83
DGW	113.6	668,985	4	KHẢ QUAN	10,033	15.1	5.6	76
KDH	54.2	1,203,900	4	KHẢ QUAN	34,847	29.6	3.4	65
IJC	29.8	2,042,965	4	KHẢ QUAN	6,470	11.0	1.9	61
L14	399	123,070	4	KHẢ QUAN	10,707	49.9	19.6	49
HBC	28.9	7,466,840	3	TRUNG TÍNH	7,099	71.2	1.9	216
TPB	40.9	7,141,295	2	TRUNG TÍNH	64,694	12.4	2.5	292
NVL	78.5	2,540,700	2	TRUNG TÍNH	151,538	41.0	4.3	199
HHV	25.2	6,637,535	2	TRUNG TÍNH	6,738	#N/A N/A	1.0	167
GAS	115.8	1,031,620	2	TRUNG TÍNH	221,635	26.4	4.3	119
VIB	46.6	2,298,400	2	TRUNG TÍNH	72,376	11.5	3.0	107
PNJ	106.5	783,615	2	TRUNG TÍNH	24,215	23.4	4.0	83
TSC	18	3,009,425	1	TRUNG TÍNH	2,658	23.1	1.6	54

VPB	35.9	13,087,030	0	TRUNG TÍNH	159,592	13.5	2.0	470
KDC	54.7	2,083,375	0	TRUNG TÍNH	13,764	23.4	2.1	114
OIL	18.4	2,847,280	0	TRUNG TÍNH	19,030	#N/A N/A	2.0	52
SHB	22.3	11,479,010	-2	TRUNG TÍNH	59,471	11.2	1.7	256
PVS	29.1	8,457,580	-2	TRUNG TÍNH	13,909	23.1	1.2	246
PVD	31.2	7,862,035	-2	TRUNG TÍNH	13,139	839.0	1.0	245
VRE	34.1	7,060,100	-2	TRUNG TÍNH	77,486	58.9	2.5	241
HAG	11.3	20,555,176	-2	TRUNG TÍNH	10,480	56.9	2.3	232
VNM	81	1,993,375	-2	TRUNG TÍNH	169,286	17.9	5.1	161
SZC	78.2	1,285,975	-2	TRUNG TÍNH	7,820	25.9	5.3	101
PVX	7.3	10,862,220	-2	TRUNG TÍNH	2,920	#N/A N/A	14.0	79
CTD	94.8	648,095	-2	TRUNG TÍNH	7,002	305.3	0.9	61
PHR	81	650,240	-2	TRUNG TÍNH	10,975	20.3	3.7	53
BSR	26.3	13,034,285	-3	TRUNG TÍNH	81,543	#N/A N/A	2.6	343
MBB	32.65	20,353,680	-4	TIÊU CỰC	123,362	9.7	2.1	665
TCB	51.5	10,587,870	-4	TIÊU CỰC	180,812	10.0	2.0	545
VIC	83.6	4,272,220	-4	TIÊU CỰC	318,845	#N/A N/A	2.8	357
LPB	23.65	14,686,185	-4	TIÊU CỰC	28,465	9.7	1.7	347
STB	33.2	27,327,370	-6	TIÊU CỰC	62,589	17.8	1.8	907
ACB	34.4	8,212,430	-6	TIÊU CỰC	92,947	9.7	2.1	283
VCB	87.4	1,878,230	-6	TIÊU CỰC	413,622	17.5	3.7	164
BID	45.25	3,618,010	-6	TIÊU CỰC	228,898	21.7	2.8	164
HDB	29.6	5,520,300	-6	TIÊU CỰC	59,561	9.7	2.0	163
CTG	34.4	12,396,020	-7	TIÊU CỰC	165,318	11.7	1.8	426

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Hong Kong bị hạ dự báo tăng trưởng kinh tế

Làn sóng dịch bệnh thứ 5 tại Khu hành chính đặc biệt Hong Kong (Trung Quốc) đang ngày càng trở nên nghiêm trọng khi số ca mắc mới liên tục tăng lên khiến hệ thống y tế quá tải. Điều này chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế Hong Kong trong năm 2022. Ngày 17/2, Tổng hội Thương mại Hong Kong đã hạ dự báo tăng trưởng của nền kinh tế Hong Kong từ 2,8% công bố vào cuối năm 2021 xuống 1,2%, và tỷ lệ thất nghiệp được điều chỉnh tăng từ 3,7% lên 4,8% vào cuối năm 2022. Doanh số bán lẻ của Hong Kong dự kiến sẽ giảm 2% trong năm nay, so với mức tăng 5% vào cuối năm 2021. Tổng hội Thương mại cũng đã đệ trình một loạt khuyến nghị chính sách tới Cục trưởng Cục Tài chính Trần Mậu Ba cho "Dự toán ngân sách 2022-2023" sắp được công bố.

Bộ Tài chính đề nghị các Bộ, cơ quan phân bổ vốn đầu tư công năm nay

Bộ Tài chính đánh giá, năm nay là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2021-2025. Vì vậy, ngay từ đầu năm Bộ đã tích cực đôn đốc, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương thực hiện phân bổ, nhập dự toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cho các dự án để thực hiện. Tại Nghị quyết số 1 ngày 8/1/2022, Chính phủ lấy đầu tư công dẫn dắt, kích hoạt mọi nguồn lực hợp pháp của xã hội, đồng thời, chỉ đạo các cấp, các ngành phải thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về đầu tư công, nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch, đảm bảo năng lực và khả năng thực hiện của dự án, phấn đấu giải ngân hết 100% kế hoạch vốn đầu tư công. Thực hiện chỉ đạo trên của Chính phủ và triển khai nhiệm vụ được Thủ tướng giao tại quyết định số 2048 ngày 6/12/2021, ngay từ tháng đầu năm, Bộ Tài chính tích cực đôn đốc, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương thực hiện phân bổ, nhập dự toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm nay cho các dự án để thực hiện. Bộ Tài chính nêu rõ, hiện có 49/51 bộ, cơ quan trung ương thực hiện phân bổ vốn và gửi phương án phân bổ đến Bộ Tài chính, chỉ còn Bộ Y tế và Hội Luật gia Việt Nam chưa gửi phương án phân bổ. Trong số 49 bộ, cơ quan trung ương gửi phương án phân bổ vốn, có 22 bộ, cơ quan trung ương chưa phân bổ hết số vốn thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2022 được Thủ tướng Chính phủ giao.

Giá xăng tiếp tục tăng, vượt 26.000 đồng

Từ 15h hôm nay, mỗi lít xăng tăng 960 đồng, đánh dấu lần tăng giá thứ năm liên tiếp từ đầu năm. Sau điều chỉnh, liên Bộ Công Thương - Tài chính cho biết, giá xăng E5 RON 92 từ 15h ngày 21/2 là 25.530 đồng một lít (tăng 960 đồng); RON 95 là 26.280 đồng một lít (tăng 960 đồng). Với mức tăng giá lần này, giá xăng RON 95 vượt mức "đỉnh" vào tháng 7/2014 (26.140 đồng một lít), và là mức cao nhất từ năm 2005 trở lại đây. Trong khi đó, giá E5 RON92 chỉ thấp mức "đỉnh" được lập vào tháng 7/2014 khoảng 110 đồng một lít. Giá các mặt hàng dầu đều tăng. Dầu hoả là 19.500 đồng một lít, tăng 750 đồng. Dầu diesel là 20.800 đồng một lít, tăng 940 đồng. Dầu madut là 17.930 đồng một kg, tăng 280 đồng.

PNJ: chào bán 15 triệu cổ phiếu riêng lẻ giá 95.000 đồng/cp

Công ty Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành tối đa 15 triệu cổ phiếu riêng lẻ, tỷ lệ 6,6%. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 2.276 tỷ đồng lên 2.426 tỷ đồng. Cổ phiếu phát hành riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng 3 năm với nhà đầu tư chiến lược và 1 năm với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Với giá chào bán 95.000 đồng/cp, PNJ dự thu về 1.425 tỷ đồng. Đơn vị huy động vốn để mở rộng nhà máy sản xuất tại Công ty TNHH MTV chế tác và kinh doanh trang sức PNJ nhằm tăng công suất sản xuất, phục vụ mảng bán lẻ (285 tỷ đồng); cải tiến và đổi mới công nghệ sản xuất (70 tỷ); mở rộng thị trường trang sức (785 tỷ đồng) và thực hiện lộ trình chuyển đổi số (285 tỷ đồng). PNJ dự kiến phát hành 7,35 triệu cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài, tương đương 49% tổng số cổ phiếu phát hành thêm trong đợt

chào bán riêng lẻ. Do đó, việc phát hành thêm của doanh nghiệp vàng bạc vẫn đảm bảo tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài 49% theo quy định.

NDN: chốt quyền tạm ứng cổ tức 20% bằng tiền

HĐQT Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDN) vừa thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền theo tỷ lệ 20%. Cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ nhận 2.000 đồng, tương đương tổng số tiền trả cổ tức gần 143,3 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là 14/3 và thời gian thanh toán dự kiến là 4/4. Công ty dự kiến chia cổ tức năm 2021 duy trì ở mức 30%. Tháng 10/2021, công ty bất động sản đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 với tỷ lệ 10%.

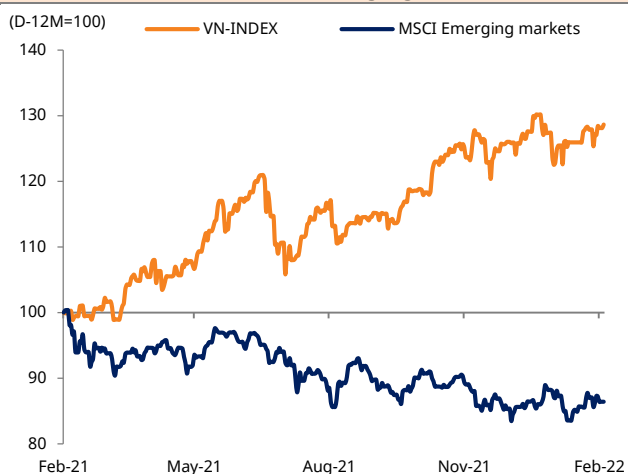
CC1: phát hành 2.650 tỷ đồng trái phiếu, đảm bảo bằng Sailing Tower

Tổng công ty Xây dựng số 1 (UPCoM: CC1) vừa phát hành 850 tỷ đồng trái phiếu với kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào ngày 10/12/2024. Đây là đợt phát hành thứ 3 trong năm 2021, theo đó nâng tổng giá trị trái phiếu chào bán lên 2.650 tỷ đồng. Cả 3 lô trái phiếu đều là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền. Lãi suất cố định 10%/năm, kỳ hạn 3 năm và được bảo đảm bằng quyền sở hữu, quản lý vận hành khai thác Cao ốc Sailing Tower. Theo chứng thư thẩm định giá ngày 12/6, giá trị quyền sở hữu, quản lý vận hành và khai thác của Cao ốc Sailing Tower là 3.650,4 tỷ đồng. Trong đợt phát hành đầu tiên kết thúc vào ngày 22/10/2021, giá trị lô trái phiếu là 1.000 tỷ đồng. Công ty dự kiến dùng 400 tỷ đồng đầu tư dự án Điện gió Hàm Kiệm 2 (tổng vốn đầu tư 698 tỷ đồng, quy mô 15 MW), số tiền còn lại để đầu tư dự án Chung cư lô số 2 - Giai đoạn 1 - Khu dân cư Hạnh Phúc (quy mô 14.226 m², TP HCM).

ACG: Gổ An Cường chuẩn bị chào bán 4,38 triệu cổ phiếu giá 10.000 đồng

Sau thông tin chuẩn bị chốt quyền trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền tỷ lệ 5%, Gổ An Cường (UPCoM: ACG) tiếp tục công bố thông tin phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, công ty dự kiến phát hành thêm hơn 4,38 triệu cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian đăng ký mua dự kiến từ 21/3 đến 15/4/2022. Mục đích của đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu lần này là để bổ sung nguồn vốn lưu động để thanh toán kế ước vay ngân hàng trong năm 2022 và nhằm thỏa điều kiện niêm yết cổ phiếu ACG tại Sở giao dịch chứng khoán TP HCM (HoSE). Gổ An Cường hiện có vốn điều lệ 876,5 tỷ đồng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



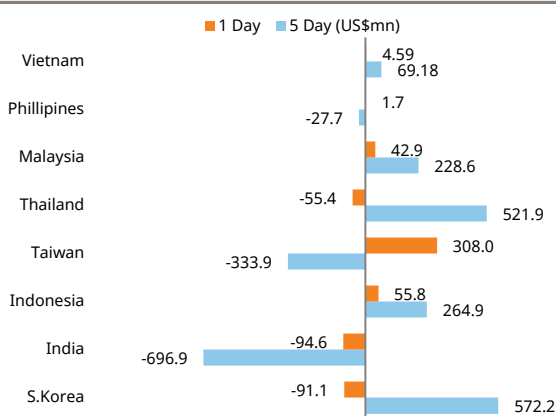
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



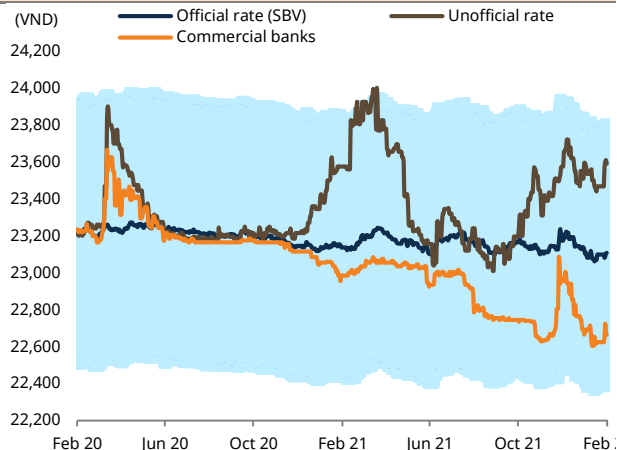
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



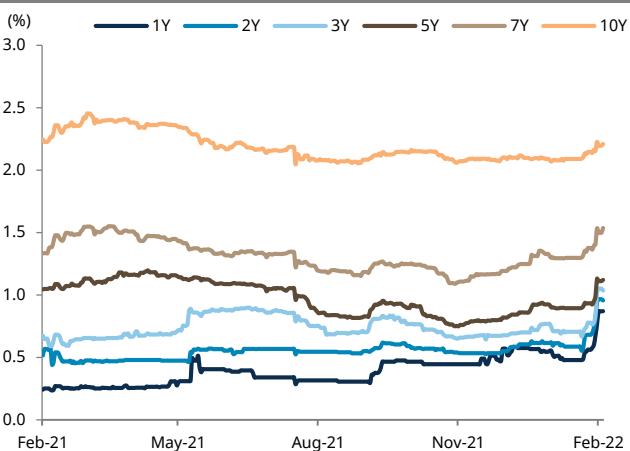
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



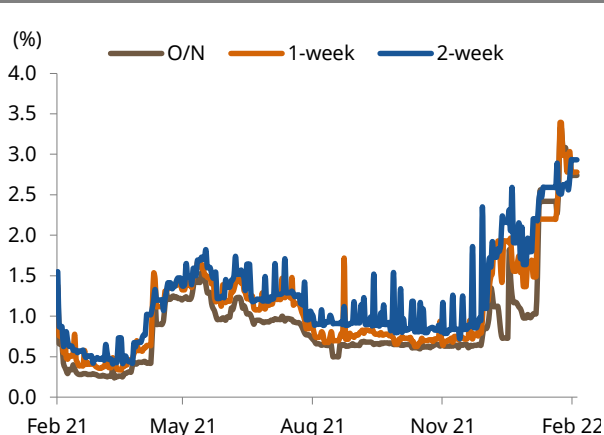
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,533.40	4,044,764		0.1	1.9	2.1	29.9	14.8	12.3	2.7	2.2	35.0	19.9	23.0	20.4
Asia Commercial Bank	ACB VN	34,400	92,947	30.0	1.6	1.2	2.8	38.3	9.7	7.4	2.1	1.6	26.5	30.3	23.9	24.3
BIDV	BID VN	45,250	228,898	16.9	1.2	1.1	-4.4	29.1	21.7	18.6	2.8	2.3	81.7	16.5	13.2	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	57,200	42,461	26.4	-0.2	5.5	9.0	-7.0	22.6	20.3	2.0	1.8	20.9	10.9	9.1	9.6
VietinBank	CTG VN	34,400	165,318	26.0	-0.6	-0.6	-3.2	20.0	11.7	9.0	1.8	1.5	2.9	29.9	15.9	18.9
FPT Corp	FPT VN	93,500	84,856	49.0	1.4	2.7	6.0	40.4	21.5	16.6	4.7	3.9	21.4	30.0	23.4	25.8
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	115,800	221,635	2.9	-1.0	-0.2	7.8	30.3	26.6	18.7	4.3	4.0	8.1	42.2	17.4	21.9
Vietnam Rubber Group	GVR VN	34,600	138,400	0.5	3.0	3.9	6.8	23.1	32.5	27.4	2.9	#N/A	12.8	18.6	8.9	9.9
HDBank	HDB VN	29,600	59,561	17.0	0.3	1.4	1.4	44.8	9.7	8.5	2.0	1.6	42.5	14.3	23.3	21.0
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	46,650	208,662	23.2	-0.9	1.0	7.7	44.9	6.1	6.6	2.3	1.6	170.6	-8.1	46.1	29.5
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	54,200	34,847	32.9	0.4	2.8	6.7	75.9	30.3	23.0	3.4	3.3	-4.4	31.3	12.2	15.6
MBBank	MBB VN	32,650	123,362	23.2	0.0	2.0	2.7	64.2	9.7	8.5	2.1	1.6	53.0	14.4	23.6	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	160,300	189,240	28.8	-1.8	5.7	6.2	68.9	22.1	30.7	5.8	6.3	589.7	-28.2	35.1	20.7
Mobile World Investment Corp	MWG VN	133,900	95,448	49.0	-0.1	1.4	0.5	46.0	21.6	15.4	4.7	3.9	7.7	39.6	27.3	27.8
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	78,500	151,538	7.2	0.0	0.6	-1.9	73.8	43.1	35.9	4.3	4.4	-18.5	20.1	10.6	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	91,200	44,941	2.8	0.0	1.9	1.6	72.7	23.8	#N/A	6.4	#N/A	60.9	#N/A	30.7	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	59,900	76,108	17.2	0.2	-0.5	9.3	6.6	26.4	19.1	3.0	3.0	230.7	38.0	12.3	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	106,500	24,215	47.8	-0.5	1.8	11.5	22.6	23.4	17.8	4.0	3.4	5.5	31.8	18.3	20.7
PetroVietnam Power Corp	POW VN	18,400	43,090	2.6	-0.8	4.0	10.5	41.0	24.2	20.8	1.5	1.3	-23.9	16.6	6.1	6.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	169,600	108,761	62.6	0.1	1.0	14.6	-11.5	30.4	26.4	5.1	4.6	-21.7	14.9	17.9	19.6
SSI Securities Corp	SSI VN	46,000	45,207	39.1	1.8	5.5	3.3	110.1	16.5	22.0	3.2	#N/A	114.9	-24.7	22.5	13.7
Sacombank	STB VN	33,200	62,589	18.9	-0.4	1.1	-4.0	77.5	17.9	15.0	1.8	1.7	48.8	18.9	10.8	11.9
Techcombank	TCB VN	51,500	180,812	22.5	-0.2	0.0	3.4	33.1	10.0	8.7	2.0	1.6	46.3	14.8	21.7	20.5
Tien Phong Bank	TPB VN	40,900	64,694	29.6	0.2	2.3	2.3	99.3	12.4	9.0	2.5	2.0	30.7	37.8	22.6	22.2
Vietcombank	VCB VN	87,400	413,622	23.6	0.2	1.6	-2.0	10.1	14.8	16.7	3.7	3.0	68.6	-11.3	21.4	20.6
Vinhomes JSC	VHM VN	80,000	348,349	23.9	0.4	2.4	0.8	0.9	8.8	9.7	2.7	2.2	41.6	-8.5	36.4	26.5
Vingroup JSC	VIC VN	83,600	318,845	13.0	1.7	2.2	-12.5	-13.7	NA	60.4	2.8	3.3	-154.2	-269.8	-3.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	146,000	79,075	16.5	-2.0	4.3	19.7	10.8	491.6	42.7	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	81,000	169,286	54.5	0.5	-0.1	-1.9	-25.0	17.9	16.1	5.1	4.8	-5.3	11.5	29.3	32.3
VPBank	VPB VN	35,900	159,592	15.2	0.0	2.6	4.7	59.2	13.5	10.7	2.0	1.7	12.4	26.0	18.0	16.2
Vincom Retail JSC	VRE VN	34,100	77,486	30.0	1.5	3.3	3.0	-1.2	58.9	27.2	2.5	2.3	-44.8	116.4	4.4	9.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	6.00	5,935,807	0.4	2.6	2.6	28.7	17.6	14.2	2.7	2.4	34.0	23.9	19.9	19.5
Ô tô và phụ tùng	0.00	9,372	0.0	0.4	1.6	31.6	5.9	5.4	1.1	1.0	29.3	9.7	10.8	11.5
Ngân hàng	0.81	1,894,136	-5.0	-5.0	1.3	44.7	13.2	9.5	2.0	1.6	11.9	29.9	18.7	19.4
Xây dựng cơ bản	1.25	338,493	-0.4	0.0	-8.4	105.8	164.4	81.2	12.5	11.4	96.4	11.7	9.6	9.4
May mặc và trang sức	0.14	53,824	-0.2	1.0	5.1	50.5	12.8	9.8	2.2	1.7	33.6	26.0	16.8	17.1
Dịch vụ tiêu dùng	0.08	10,384	1.1	0.5	6.3	14.7	0.6	23.1	0.2	#N/A	200.2	-126.8	-9.2	2.7
Dịch vụ tài chính	1.18	173,350	-3.9	-3.5	-7.4	150.4	5.6	5.2	#N/A	#N/A	-24.7	6.3	12.6	4.0
Năng lượng	0.10	101,311	1.4	1.9	7.2	21.6	19.2	15.6	2.5	2.3	329.5	27.5	14.0	15.2
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.52	603,855	1.0	2.0	1.6	22.7	19.9	15.5	4.1	3.6	0.1	22.9	20.7	21.5
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.03	3,933	-1.8	-2.5	-14.2	77.2	5.8	#N/A	0.9	#N/A	37.7	#N/A	10.1	#N/A
Bảo hiểm	-0.01	56,313	-1.6	-2.7	-0.5	8.1	15.1	11.9	1.4	1.3	18.1	27.4	8.4	9.9
Nguyên vật liệu	0.73	535,788	-1.8	-0.6	-1.1	65.1	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A
Dược phẩm	0.17	34,014	-1.3	-1.4	-1.8	15.9	11.4	6.6	1.7	1.1	17.9	6.7	13.2	7.7
Bất động sản	2.68	1,293,087	-1.0	-3.3	-7.4	27.4	25.1	14.5	2.3	1.9	-38.5	44.0	14.2	13.9
Bán lẻ	0.15	112,794	-2.2	-3.0	0.3	67.9	14.8	12.4	3.7	3.2	34.2	16.4	25.4	25.7
Phần mềm và dịch vụ	0.32	92,293	-0.7	0.3	0.3	44.1	15.1	13.0	3.5	3.3	31.4	13.1	23.7	25.4
Thiết bị và phần cứng	-0.01	10,033	0.3	0.3	-10.3	159.8	13.0	10.7	4.2	3.0	14.4	20.9	23.2	25.4
Vận tải	-0.49	222,358	2.3	1.6	9.8	34.1	61.3	24.2	0.5	0.4	59.4	455.2	-189.5	68.4
Tiện ích	-0.57	380,239	2.2	3.2	6.1	35.5	14.2	12.3	2.6	2.4	38.7	15.6	14.5	15.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	83,600	1.7	2,513,700	1.4
GVR VN	34,600	3.0	2,336,200	1.0
BID VN	45,250	1.2	2,957,200	0.7
DIG VN	95,000	3.8	4,792,200	0.4
ACB VN	34,400	1.6	7,285,100	0.4
VHM VN	80,000	0.4	3,116,800	0.3
VND VN	75,100	4.2	5,775,200	0.3
FPT VN	93,500	1.4	1,386,000	0.3
VRE VN	34,100	1.5	5,509,700	0.3
VCB VN	87,400	0.2	1,017,900	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	160,300	-1.8	957,200	-0.9
GAS VN	115,800	-1.0	332,600	-0.6
HPG VN	46,650	-0.9	12,177,300	-0.5
VJC VN	146,000	-2.0	974,300	-0.4
BCM VN	82,400	-1.6	170,000	-0.3
HVN VN	26,800	-1.8	4,712,600	-0.3
CTG VN	34,400	-0.6	12,018,600	-0.2
EIB VN	35,300	-1.8	588,700	-0.2
PGV VN	38,500	-1.3	32,700	-0.1
VIB VN	46,600	-0.5	1,898,300	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.